UBND PHƯỜNG HẢI AN
TRƯỜNG TIỂU HỌC TRÀNG CÁT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM

(theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ)

(Ngày 03 tháng 12 năm 2025)[2]

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: PHẠM THỊ THÚY PHƯƠNG Ngày tháng năm sinh: 23/ 09/1989.

- Chức vụ/chức danh công tác: Phó Hiệu trưởng.

- Cơ quan/đơn vị công tác: Trường Tiểu học Tràng Cát.

- Nơi thường trú: 3/36/ 389 Đằng Hải – Tổ dân phố Đằng Hải 02 – Phường Hải An – TP.Hải Phòng.

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân[3]: 031189001221 ngày cấp 28/6/2021 nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội.

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập: Đã ly hôn theo bản án số 28/2022/HNGĐ-PT ngày 28/12/2022 của Toà án nhân dân TP Hải Phòng.

- Họ và tên: ..... Ngày tháng năm sinh: .....

- Nghề nghiệp: .....

- Nơi làm việc[4]: .....

- Nơi thường trú: .....

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: ..... ngày cấp ..... nơi cấp : .....

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên: HOÀNG NHẬT MINH Ngày tháng năm sinh: 21/ 01/ 2016

- Nơi thường trú: 3/36/ 389 Đằng Hải – Tổ dân phố số 02 –Đằng Hải – Hải An – Hải Phòng.

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân:

Số định danh cá nhân: 031216001841

3.2. Con thứ hai (trở lên): Không

II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN[5]

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất[6]:
1.1. Đất ở[7]:
1.1.1. Thửa thứ nhất:
- Địa chỉ[8]: 3/36/ 389 Đằng Hải – Tổ dân phố số 02 –Đằng Hải – Hải An – Hải Phòng.
- Diện tích[9]: 42,5 m^2
- Giá trị[10]: 2.200.000.000 đồng
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng[11]: DK 176228 cấp ngày 19/01/2023 cấp cho bà Ngô Minh Châu. Đã chỉnh lý biến động về quyền sử dụng cho bà Phạm Thị Thuý Phương theo hồ sơ số 002500.CN.001 ngày 24/4/2023.
- Thông tin khác (nếu có)[12]: .....
1.1.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thửa thứ nhất.
1.2. Các loại đất khác[13]: Không

1.2.1. Thửa thứ nhất:

- Loại đất: .....
- Diện tích: .....
- Giá trị[10]: .....
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng.....
- Thông tin khác (nếu có): .....

1.2.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Không.

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà thứ nhất: Xây dựng trên thửa đất thứ nhất.

- Địa chỉ: 3/36/ 389 Đằng Hải – Tổ dân phố số 02 –Đằng Hải – Hải An – Hải Phòng.
- Loại nhà[14]: nhà ở riêng lẻ.

- Diện tích sử dụng [15]: .....127,5m^2.....
- Giá trị[10]: .....
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: Chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà.
- Thông tin khác (nếu có): .....

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Không

2.2. Công trình xây dựng khác[16]: Không

2.2.1. Công trình thứ nhất:

- Tên công trình:..... Địa chỉ: .....

- Loại công trình:..... Cấp công trình: .....

- Diện tích: .....

- Giá trị [10]: .....

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....

- Thông tin khác (nếu có): .....

2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Không

3. Tài sản khác gắn liền với đất[17]: Không

3.1. Cây lâu năm[18]:

- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị[10]: .....

- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị[10]: .....

3.2. Rừng sản xuất[19]:

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị[10]: .....

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị[10]: .....

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất:

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị[10]: .....

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị[10]: .....

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên[20]. Không

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên[21]. Không

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): Không

6.1. Cổ phiếu:

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

6.2. Trái phiếu:

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

6.3. Vốn góp[22]:

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác[23]:

- Tên giấy tờ có giá: ..... Giá trị:.....

- Tên giấy tờ có giá:..... Giá trị:.....

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm: Không

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tầu bay, tầu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)[24]:

- Tên tài sản:..... Số đăng ký:..... Giá trị: .....
- Tên tài sản:..... Số đăng ký:..... Giá trị: .....

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)[25]:

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....
- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....

8. Tài sản ở nước ngoài[26]. Không

9. Tài khoản ở nước ngoài[27]: Không

- Tên chủ tài khoản: ....., số tài khoản: .....
- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: .....

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai[28]: 249.156.000 đồng

- Tổng thu nhập của người kê khai: 249.156.000 đồng

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): .....

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: .....

- Tổng các khoản thu nhập chung: .....

III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM [29] :

Loại tài sản, thu nhập	Tăng [30]/giảm [31]		Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất 1.1. Đất ở 1.2. Các loại đất khác 2. Nhà ở, công trình xây dựng 2.1. Nhà ở 2.2. Công trình xây dựng khác 3. Tài sản khác gắn liền với đất 3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất 3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất 4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên 5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước			

ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. 6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): 6.1. Cổ phiếu 6.2. Trái phiếu 6.3. Vốn góp 6.4. Các loại giấy tờ có giá khác 7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên: 7.1. Tài sản theo quy định củ a pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tầu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...). 7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác). 8. Tài sản ở nước ngoài. 9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai[32].		+ 249.156.000 đồng	Thu nhập từ lương của người kê khai: 153.164.000 đồng. -Phụ cấp, quản lí dạy tự chọn, khoán công tác phí, phục vụ bán trú của người kê khai : 62.152.000 đồng. -Thu nhập tăng thêm 6 tháng cuối năm 2024: 33.840.000 đồng

Hải An, ngày 18 tháng 12 năm 2025
NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)

Lương Trung Hiếu

Hải An, ngày 03 tháng 12 năm 2025.
NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phạm Thị Thuý Hường